TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2021/QĐST-HNGĐ	*P, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 129/2020/TLST- HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986.

HKTT: Thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H.

Chỗ ở: Thôn Tân Yên, xã Hồng Thái Đông, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng N.

2/ Bị đơn: **Anh Đỗ Hải H**, sinh năm 1979.

HKTT: Thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Đỗ N H, sinh ngày 25/7/2009;
- Đỗ Kim N, sinh ngày 31/01/2015;
- Đỗ Minh N, sinh ngày 16/01/2017;

Đều HKTT: Thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H.

Đại diện theo pháp luật: Anh Đỗ Hải H và chị Nguyễn Thị N là bố mẹ đẻ của các cháu.

- Căn cứ vào các Điều 212, 213, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức án phí, lệ phí;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải tHnh ngày 20/01/2021.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20/01/2021 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải tHnh, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Hải H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Hải H thỏa thuận nhất

trí thuận tình ly hôn.

* Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Hải H thỏa thuận thống nhất giao cả ba cháu Đỗ N H, sinh ngày 25/7/2009; Đỗ Kim N, sinh ngày 31/01/2015; Đỗ Minh N, sinh ngày 16/01/2017 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cả ba cháu H, cháu N, cháu N đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn chị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh H và gia đình anh H không ai được quyền cản trở.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc cấp dưỡng nuôi cả 03 con chung Hng tháng, mỗi cháu số tiền 700.000đ/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 02 năm 2021 cho đến khi cả ba cháu H, cháu N, cháu N đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con đến khi thi hành án xong, nếu chị N không thi hành theo thỏa thuận thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Hai bên đương sự tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Hải H thỏa thuận thống nhất chị N tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003821 ngày 14/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện P;*
- *Chi cục THADS huyện P;*
- *Phòng ktra NVXX và THAHS TAND tỉnh H;*
- *UBND xã N (GCNKH số 107/2008);*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN

Bùi Mạnh Q